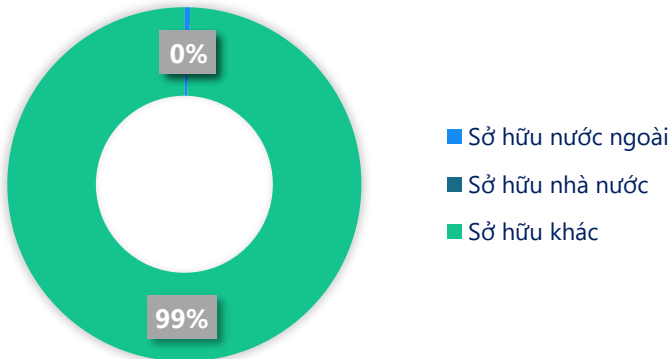


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 5,000       |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 8,400       |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 3,600       |
| SL cổ phiếu LH          |  | 173,490,193 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 560,410     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.5%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 867         |
| P/E                     |  | -8.3        |
| EPS                     |  | -601        |

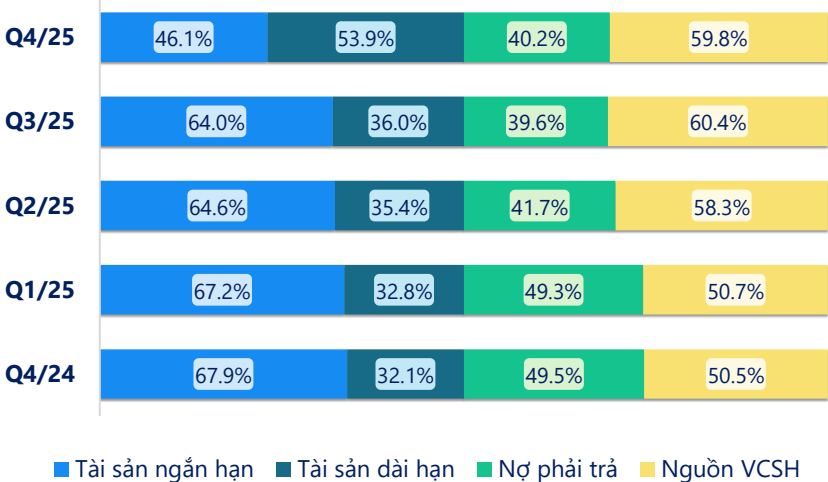
|         | YTD    | 1T    | 3T     | 6T    |
|---------|--------|-------|--------|-------|
| IDJ     | -16.7% | -7.4% | -24.2% | 0.0%  |
| VNINDEX | 40.5%  | 2.7%  | 5.9%   | 26.1% |

Cơ cấu sở hữu



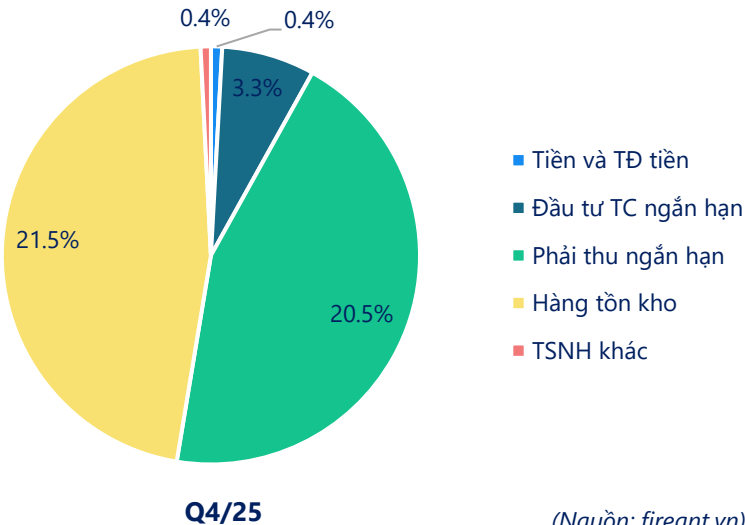
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



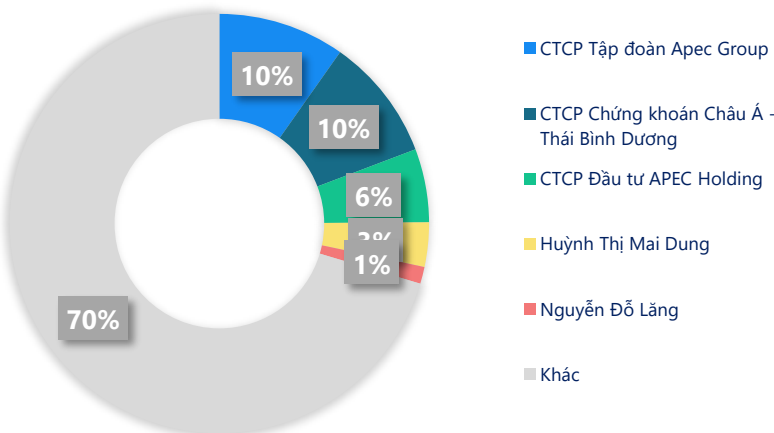
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



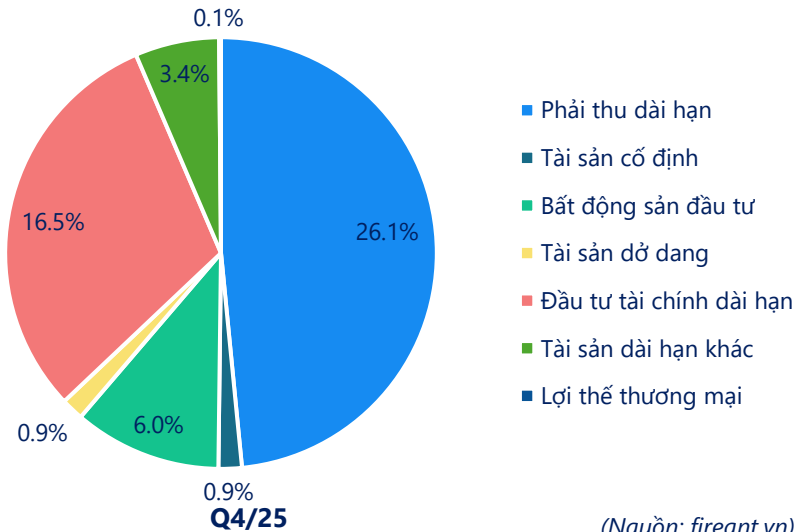
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

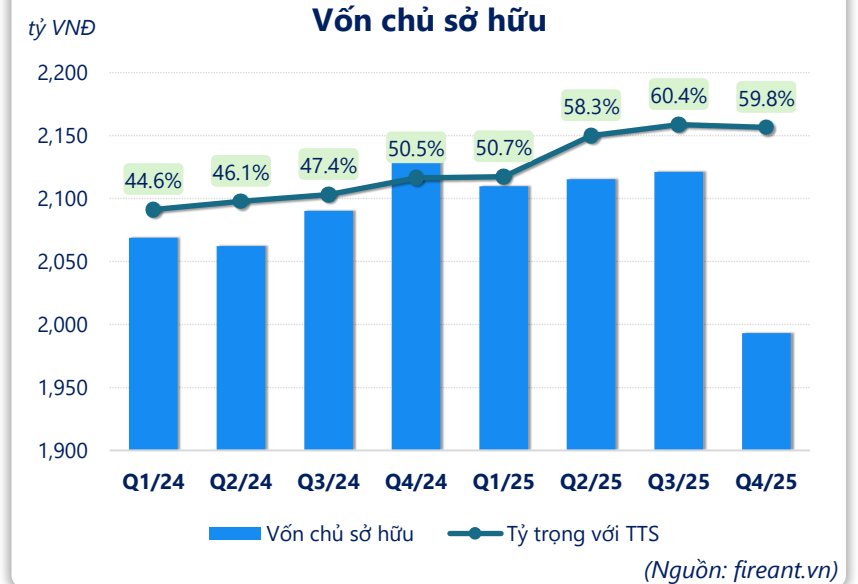
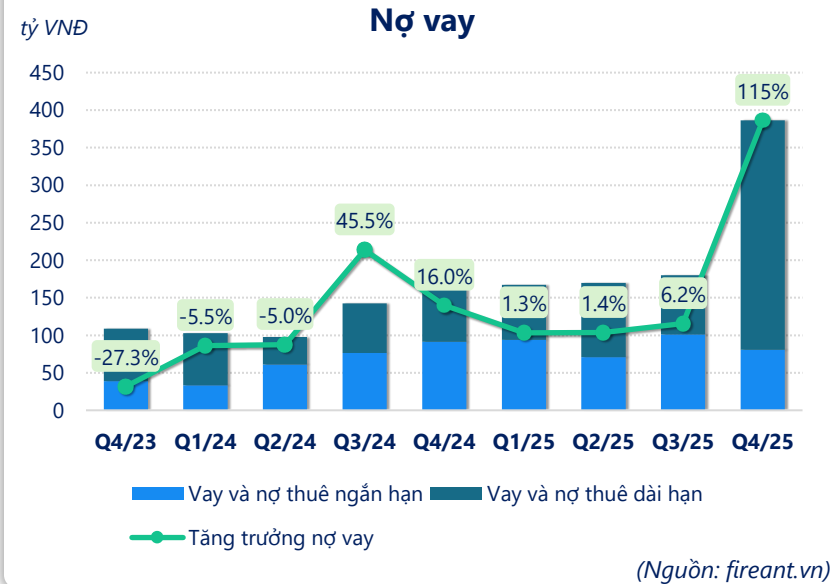
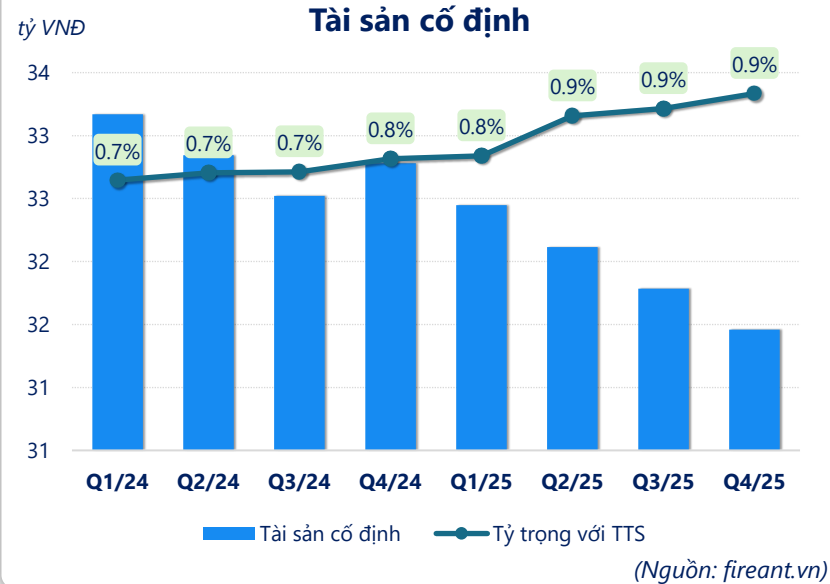
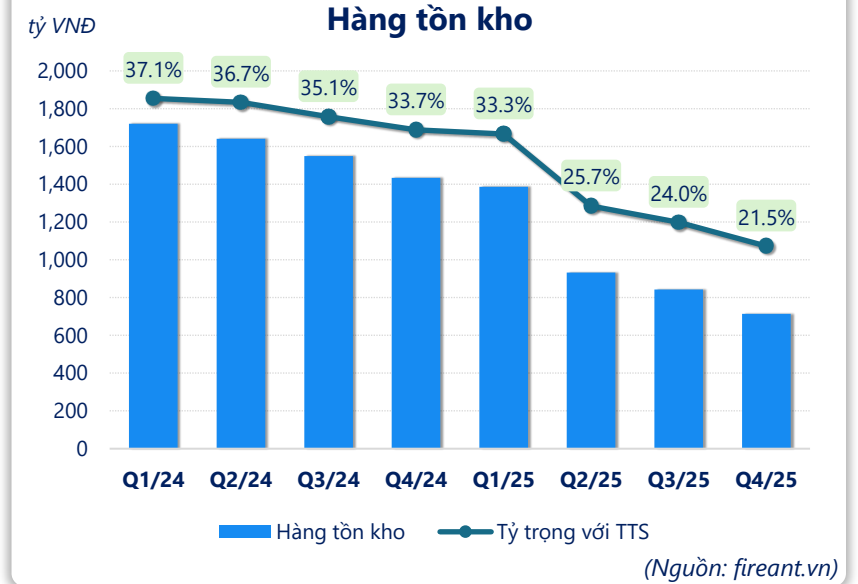
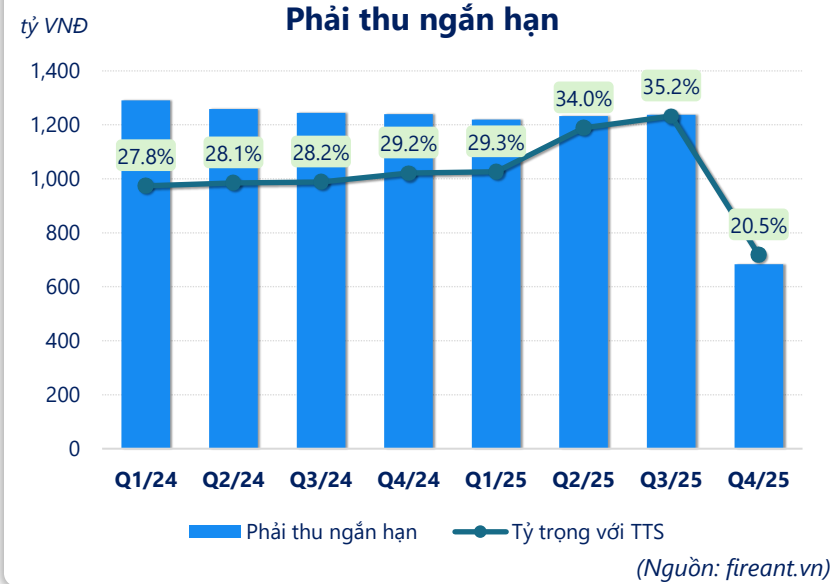
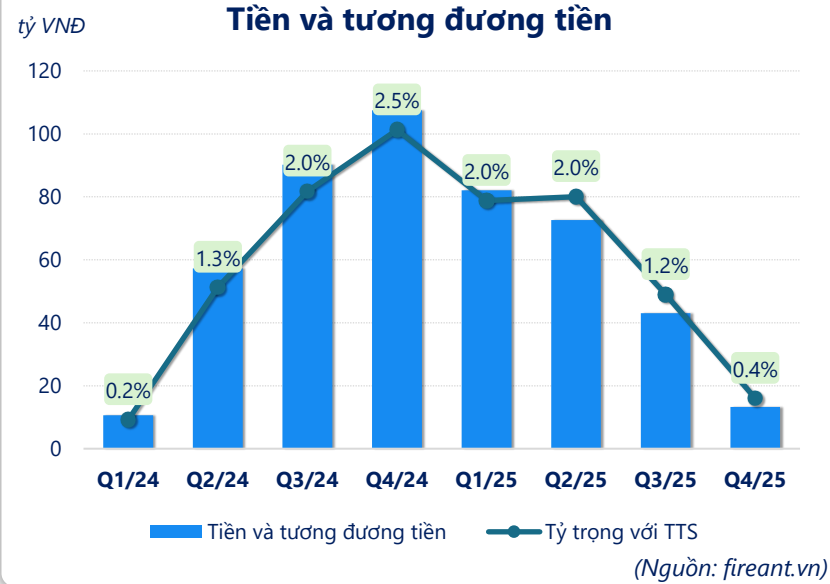


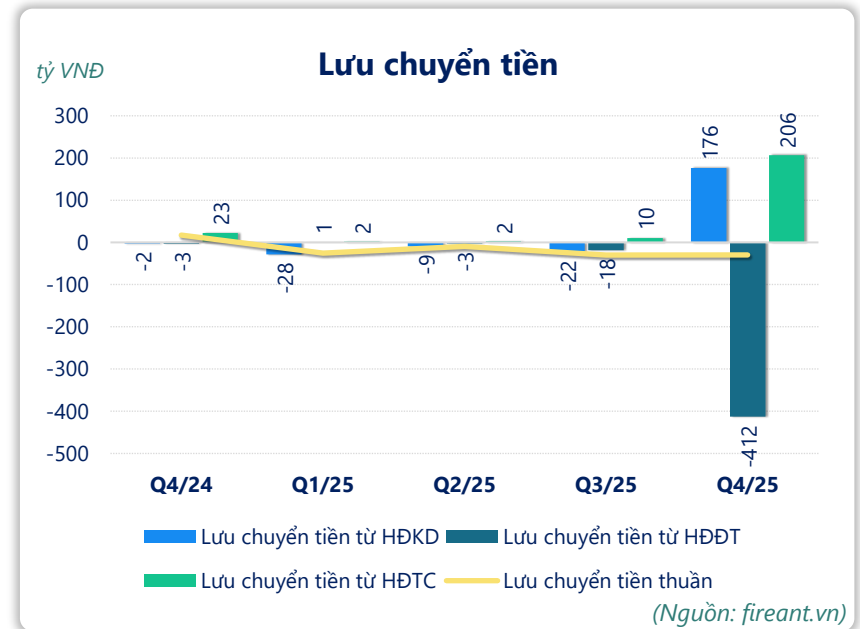
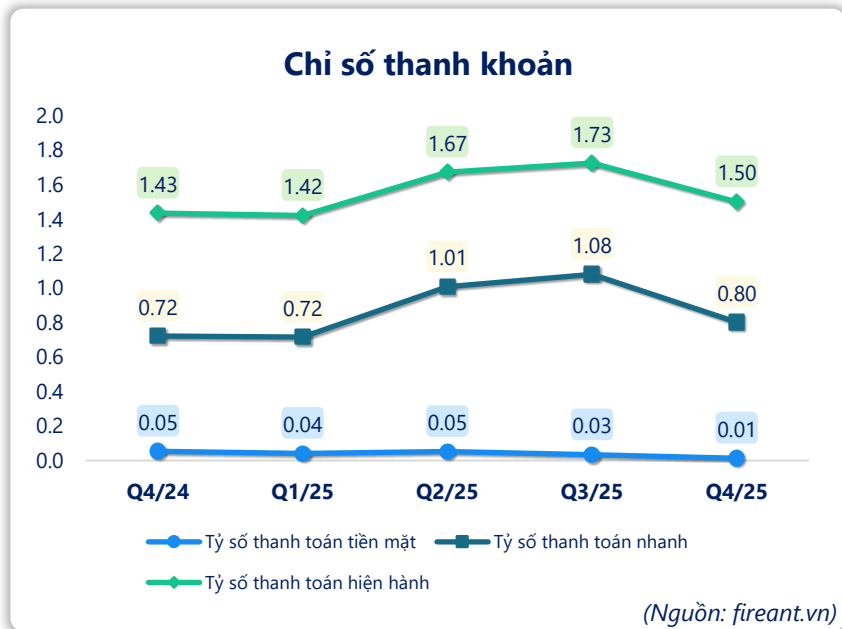
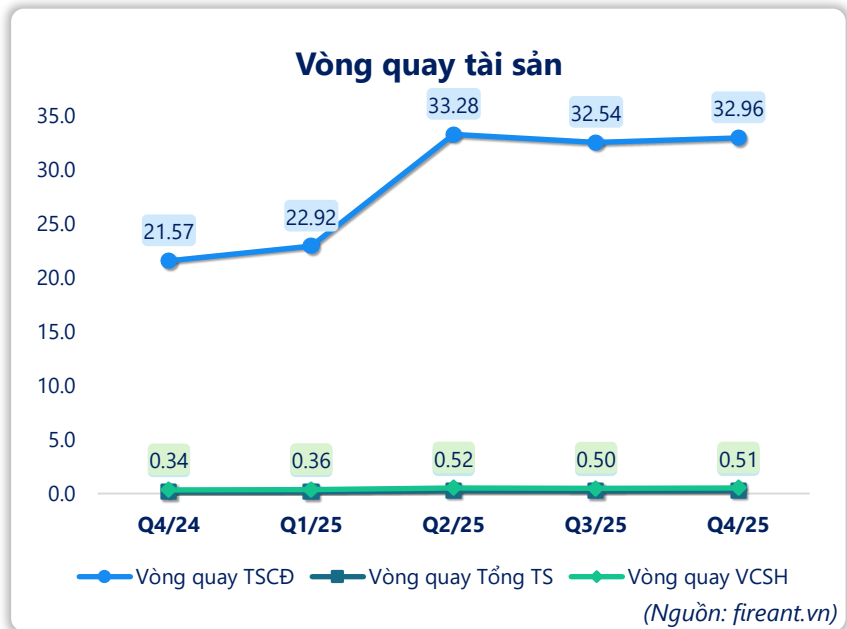
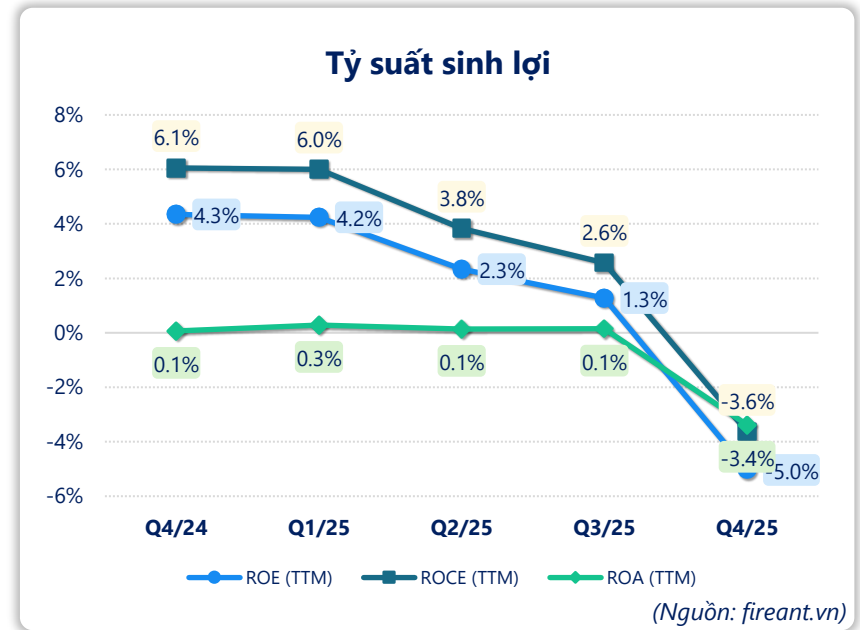
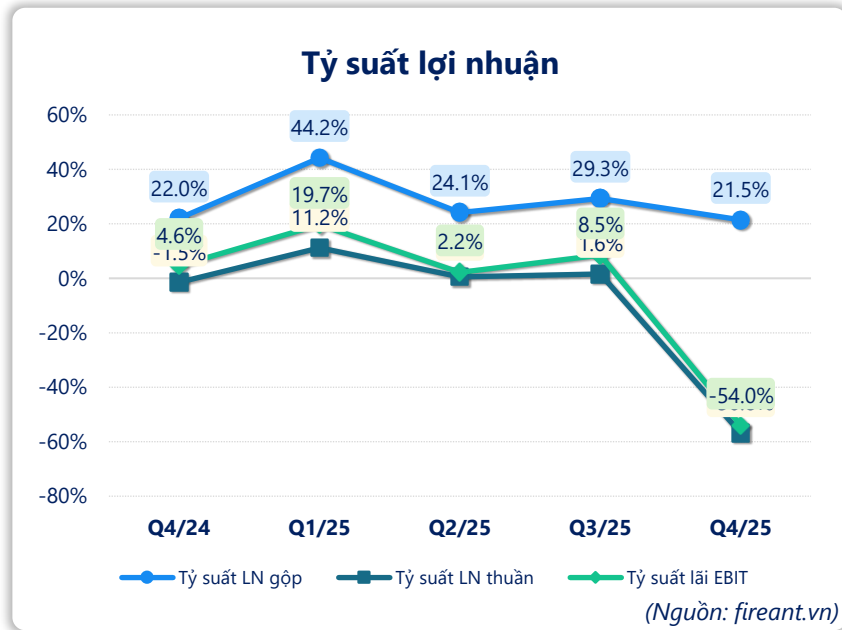
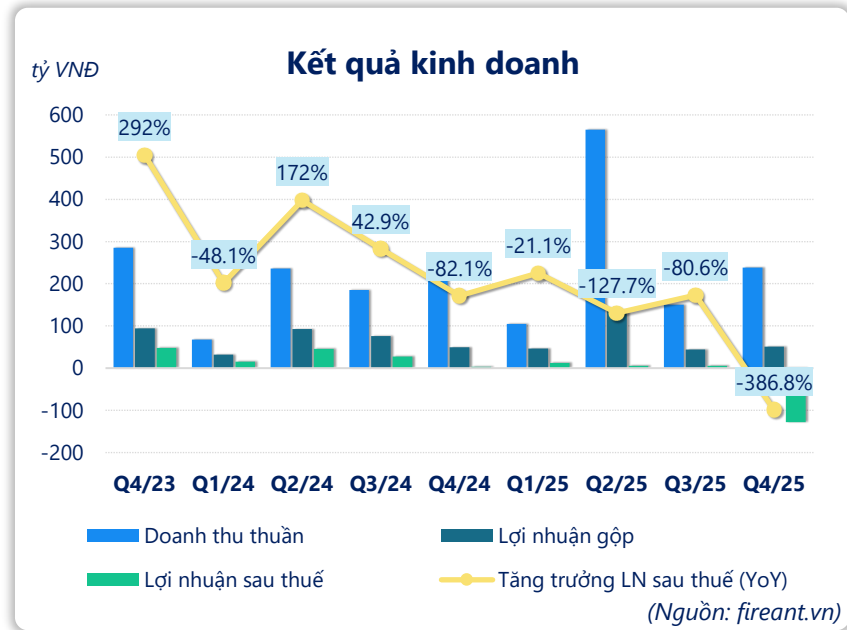
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>3,330</b>           | <b>4,210</b>           | <b>-20.9%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,534</b>           | <b>2,861</b>           | <b>-46.4%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 13.3                   | 108                    | -87.6%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 110                    | 91.5                   | 20.8%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 683                    | 1,215                  | -43.7%        |
| Hàng tồn kho                | 714                    | 1,433                  | -50.2%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 12.2                   | 13.7                   | -11.0%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,797</b>           | <b>1,350</b>           | <b>33.1%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 870                    | 790                    | 10.2%         |
| Tài sản cố định             | 31.5                   | 32.8                   | -4.0%         |
| Bất động sản đầu tư         | 199                    | 147                    | 35.5%         |
| Tài sản dở dang             | 30.0                   | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 550                    | 48.5                   | 1034%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>113</b>             | <b>328</b>             | <b>-65.5%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 2.51                   | 3.35                   | -25.0%        |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,337</b>           | <b>2,113</b>           | <b>-36.7%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,022</b>           | <b>2,025</b>           | <b>-49.5%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 80.8                   | 91.4                   | -11.6%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 369                    | 384                    | -3.8%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>315</b>             | <b>88.4</b>            | <b>257%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 306                    | 73.6                   | 315%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,993</b>           | <b>2,097</b>           | <b>-5.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,993</b>           | <b>2,097</b>           | <b>-5.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 1,735                  | 1,735                  | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 225   | 105   | 565   | 151   | 238   |
| Giá vốn hàng bán               | 176   | 58.6  | 429   | 106   | 187   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 49.5  | 46.4  | 136   | 44.0  | 51.0  |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.88  | 1.25  | 1.62  | 0.97  | -32.7 |
| Chi phí TC                     | 17.1  | 10.8  | 27.9  | 11.2  | 60.1  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 5.25  | 5.02  | 5.32  | 5.34  | 5.91  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 31.5  | 20.1  | 102   | 26.4  | 38.5  |
| Chi phí QLDN                   | 6.21  | 5.05  | 4.54  | 4.94  | 54.8  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -3.44 | 11.8  | 3.06  | 2.47  | -135  |
| Lợi nhuận khác                 | 8.53  | 3.87  | 4.20  | 4.93  | 0.70  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 5.09  | 15.6  | 7.27  | 7.40  | -134  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 2.89  | 12.5  | 5.63  | 5.87  | -128  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 2.90  | 12.5  | 5.62  | 5.86  | -128  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        | Q4/25        |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -2.36       | -28.2        | -9.17        | -21.9        | 176          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -3.05       | 0.51         | -2.64        | -18.2        | -412         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 22.7        | 2.18         | 2.41         | 10.5         | 206          |
| Tiền đầu kỳ                    | 90.2        | 108          | 82.0         | 72.6         | 43.0         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>17.3</b> | <b>-25.5</b> | <b>-9.40</b> | <b>-29.6</b> | <b>-29.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 108         | 82.0         | 72.6         | 43.0         | 13.3         |

(Nguồn: fireant.vn)